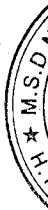


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ tài chính quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		381.230.541.706	344.717.647.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	169.356.276.694	164.964.958.245
111	1. Tiền		87.774.888.945	134.571.107.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.581.387.749	30.393.851.045
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.341.592.061	60.317.423.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.161.901.552	3.160.731.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.606.794.728	10.796.577.325
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		5.022.656.441	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	54.060.387.710	49.832.807.776
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.510.148.370)	(3.472.693.843)
140	IV. Hàng tồn kho	7	74.347.970.001	67.169.667.100
141	1. Hàng tồn kho		74.347.970.001	67.169.667.100
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.184.702.950	41.265.598.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	787.367.791	1.261.306.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.995.489.053	23.008.076.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	13.401.846.106	16.996.215.272
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.087.982.106.134	2.035.467.403.394
220	II. Tài sản cố định		639.821.718.066	373.917.449.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	638.124.479.856	372.190.712.413
222	- Nguyên giá		1.040.200.838.384	761.914.542.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(402.076.358.528)	(389.723.829.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.697.238.210	1.726.736.853
228	- Nguyên giá		2.529.965.135	2.498.773.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(832.726.925)	(772.036.199)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.374.885.429.474	1.580.718.192.437
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.374.885.429.474	1.580.718.192.437
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	63.974.836.240	65.295.116.503
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	17.411.649.894
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.110.133)	(21.110.133)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.300.122.354	15.536.645.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	8.608.270.298	9.456.055.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.	691.852.056	6.080.589.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.469.212.647.840	2.380.185.050.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

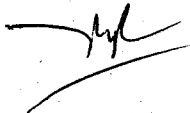
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		715.604.708.367	715.690.173.753
310	I. Nợ ngắn hạn		93.878.048.846	114.595.223.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.764.465.134	20.021.129.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		73.031.855.879	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.634.474.732	1.003.751.313
314	4. Phải trả người lao động		4.768.411.033	69.397.845.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	274.728.489	2.733.282.652
316	. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.214.354.492	7.636.922.180
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	752.019.091	1.002.389.091
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.562.260.004)	6.278.894.674
323	. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		621.726.659.521	601.094.950.404
331	. Phải trả người bán dài hạn	12	-	-
332	. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.739.544.202	20.516.506.156
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	596.295.687.263	575.887.016.192
339	. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.b	-	-
342	. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.691.428.056	4.691.428.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.753.607.939.473	1.664.494.876.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.753.607.939.473	1.664.494.876.686
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(49.139.022.270)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		93.576.249.773	81.179.856.721
418	. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

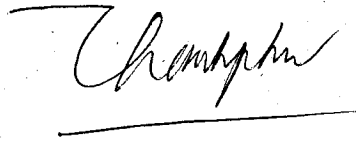
39/CC/CT

420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.849.983.650	132.724.736.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	54.125.841.031	28.461.129.301
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	41.724.142.619	104.263.607.186
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	684.731.706.050	620.279.305.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.469.212.647.840	2.380.185.050.439

Người lập


Trần Ly Di

Kế toán trưởng

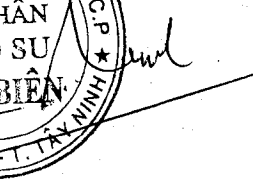


Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Trưởng Giám đốc




Trương Văn Cư


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Quý 1 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Từ 01/05/2017 đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	86.451.050.310	262.792.342.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.451.050.310	262.792.342.378
11	4. Giá vốn hàng bán	20	39.198.019.796	193.458.378.817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.253.030.514	69.333.963.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.155.162.091	13.477.867.761
22	7. Chi phí tài chính	22	2.571.048.847	7.710.181.987
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.471.769.103	1.977.790.508
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1.320.280.263
25	9. Chi phí bán hàng	23	790.707.936	3.228.071.726
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.791.607.822	30.410.602.675
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.254.828.000	42.783.255.197
31	12. Thu nhập khác	25	2.775.167.870	78.251.755.842
32	13. Chi phí khác	26	99.040.465	721.723.948
40	14. Lợi nhuận khác		2.676.127.405	77.530.031.894
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.930.955.405	120.313.287.091
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.622.939.623	16.263.145.213
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	(362.134.400)	(98.678.941)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.670.150.182	104.148.820.819
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		41.724.142.619	104.263.607.186
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		946.007.563	(114.786.367)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		474	1.186

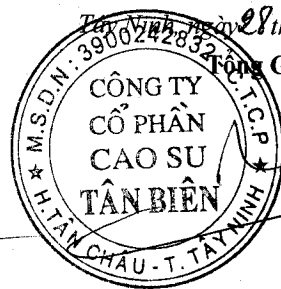
Người lập

Kế toán trưởng


Trần Lý Đức



Lâm Thanh Phú




Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

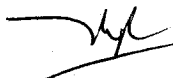
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Từ 01/05/2017 đến
			VND	ngày 31/12/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.930.955.405	120.313.287.091
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		587.146.145	18.204.883.727
03	- Các khoản dự phòng		379.242.332	1.744.024.292
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(237.088.867)	(4.044.977.852)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.799.410)	(74.295.585.333)
06	- Chi phí lãi vay		2.471.769.103	1.977.790.508
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.130.224.708	63.899.422.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.725.495.155	20.104.841.838
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		396.863.173	(33.723.957.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.052.531.242	(11.118.172.767)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.955.279.998)	6.172.826.741
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.300.414.471)	(13.789.391.255)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(230.514.542)	(8.530.338.190)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.738.327.947	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		0	(5.905.555.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.557.233.214	17.109.675.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.048.705.058)	(81.505.607.112)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.532.657	72.343.025.295
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	6.727.427.019
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.173.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.164.072	2.212.835.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.082.008.329)	(2.222.319.518)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.173.000.000	16.081.635.075
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.803.938.150	49.315.186.758
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		0	(2.120.524.603)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Từ 01/05/2017 đến
			VND	ngày 31/12/2016 VND
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.976.938.150	63.276.297.230
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.452.163.035	78.163.653.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.964.958.245	86.572.068.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(60.844.586)	229.236.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>169.356.276.694</u>	<u>164.964.958.245</u>

Người lập


Trần Ly Đề

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,79%	49,75%	Trồng cây cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất chưa có hóa đơn hoặc chưa quyết toán, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	9.204.670.456	6.200.623.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.570.218.489	128.370.483.456
Các khoản tương đương tiền (*)	81.581.387.749	30.393.851.045
	169.356.276.694	164.964.958.245

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	16.091.369.631	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	17.411.649.894
				<u>16.091.369.631</u>				<u>17.411.649.894</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(21.110.133)	2.173.597.465	(21.110.133)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	45.904.576.742	(21.110.133)	45.904.576.742	(21.110.133)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	4.036.939.754	-
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.428.436.528	908.770.423
- Công ty Anmady Group	384.154.800	378.771.480
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	818.211.824	554.556.301
- NOVA TERRA PTY LTD	4.366.160.113	
- RCMA ASIA PTE.LTD	4.035.327.529	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.771.427.222	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>859.372.588</u>	<u>856.762.480</u>
	<u>18.161.901.552</u>	<u>3.160.731.878</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)	<u>10.607.339.754</u>	<u>908.770.423</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	2.324.297.922	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.139.077.107	-	2.359.518.900	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	481.326.240	-	-	-
- Tạm ứng	1.114.742.509	-	519.381.692	-
- Ký cược, ký quỹ	328.965.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.031.839.194	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	13.254.759.283	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	-	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	22.634.729	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.429.346.500	-	3.381.289.650	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.371.738.600	-	1.352.515.860	(1.352.515.860)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.822.089.131	-	-	-
- Phải thu về vượt định mức vật tư	321.194.744	-	315.723.543	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	687.784.991	-	676.257.930	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	7.924.614	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	12.677.383.072	-	20.669.584.794	-
- Phải thu khác	8.075.843.417	-	1.609.725.666	-
	54.060.387.710	-	49.832.807.776	(1.352.515.860)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.445.276.785		8.012.399.521	
Công cụ, dụng cụ	478.890.968	-	865.331.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.762.998.159	-	5.955.050.231	-
Thành phẩm	51.035.513.860		46.122.229.800	
Hàng hoá	16.625.290.229	-	6.214.655.714	-
Hàng gửi đi bán	-		-	-
	74.347.970.001	0	67.169.667.100	0

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	219.823.310	1.023.127.315
Chi phí sửa chữa		130.799.939
Chi phí bảo hiểm	185.050.917	54.915.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	382.493.564	52.464.487
	787.367.791	1.261.306.969
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.316.328.365	1.199.936.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.790.219.302	3.139.503.403
Chi phí đào mương ở các nông trường	14.323.853	3.209.837.588
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	116.741.019	-
Chi phí chung trong giai đoạn xây dựng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.370.657.759	1.906.778.352
	8.608.270.298	9.456.055.693

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	-	761.914.542.233
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	269.760.496.065	8.525.800.086	278.286.296.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0	-	0
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	542.409.088.044	8.525.800.086	1.040.200.838.384
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	-	389.723.829.820
- Khấu hao trong năm	4.290.180.021	483.981.682	617.510.587	82.201.953	4.940.519.184	1.938.135.281	12.352.528.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0	-	0
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	172.366.887.826	54.719.869.403	49.960.822.301	2.141.218.481	120.949.425.236	1.938.135.281	402.076.358.528
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	-	372.190.712.413
Tại ngày cuối năm	193.709.407.140	9.239.141.942	6.839.332.954	289.270.207	421.459.662.808	6.587.664.805	638.124.479.856

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
- Mua trong năm		-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	24.746.434	6.445.649	31.192.083
Số dư cuối năm	1.765.910.480	764.054.655	2.529.965.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	426.514.273	345.521.926	772.036.199
- Khấu hao trong năm		-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	55.460.976	5.229.750	60.690.726
Số dư cuối năm	481.975.249	350.751.676	832.726.925
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853
Tại ngày cuối năm	1.283.935.231	413.302.979	1.697.238.210

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
1.374.885.429.474	1.580.512.508.127
1.374.885.429.474	1.580.718.192.437

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần F.A	199.810.879	199.810.879	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH Tín Thành	263.599.985	263.599.985	-	-
- Doanh nghiệp cơ khí Phát Tài	89.450.000	89.450.000	-	-
- Công ty XD & TM Phát Long	42.903.800	42.903.800	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại In nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghiệp Dịch vụ	-	-	-	-
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	924.352.709	924.352.709	5.449.673.124	5.449.673.124
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	2.116.287.797	2.116.287.797
- Công ty CP Cơ khí Cao su	-	-	-	-
- Công ty TNHH Dokraco	3.026.443.103	3.026.443.103	5.835.514.488	5.835.514.488
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	5.903.550.479	5.903.550.479	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.314.354.179	3.314.354.179	5.892.585.702	5.892.585.702
	13.764.465.134	13.764.465.134	20.021.129.902	20.021.129.902

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		483.377.022		4.076.939.142		3.815.784.411		-		744.531.753	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173		240.029.881		1.626.516.417		230.514.542		13.246.328.947		635.444.530	
Thuế thu nhập cá nhân	1.510.852.728		243.740.750		1.736.002.406		372.909.878		155.517.159		251.497.709	
Thuế tài nguyên	-		18.110.811		29.175.480		47.286.291		-		-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.238.446.371		-		2.241.447.111		-		-		1.003.000.740	
Các loại thuế khác	-		18.492.849		30.137.082		48.629.931		-		-	
	16.996.215.272		1.003.751.313		9.740.217.638		4.515.125.053		13.401.846.106		2.634.474.732	

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay		340.393.586
Chi phí thu mua mù nguyên liệu		1.978.207.468
Chi phí bồi dưỡng độc hại		-
Chi phí phải trả khác	274.728.489	414.681.598
	<u>274.728.489</u>	<u>2.733.282.652</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	481.326.240	114.987.110
- Phải trả về cổ phần hoá	3.139.077.107	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	358.965.000
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	470.278.070
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	-	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	163.550.363	397.140.521
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.430.400.782	1.282.911.548
	<u>9.214.354.492</u>	<u>7.636.922.180</u>
b) Dài hạn		
- Thuế giữ lại tại phải trả	20.739.544.202	20.516.506.156
	<u>20.739.544.202</u>	<u>20.516.506.156</u>

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.002.389.091	1.002.389.091	-	250.370.000	752.019.091	752.019.091
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh⁽¹⁾</i>	<i>1.002.389.091</i>	<i>1.002.389.091</i>		<i>250.370.000</i>	<i>752.019.091</i>	<i>752.019.091</i>
	1.002.389.091	1.002.389.091	-	250.370.000	752.019.091	752.019.091
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	576.889.405.283	576.889.405.283	15.901.864.650	1.002.389.091	596.295.687.263	596.295.687.263
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh⁽¹⁾</i>	<i>13.505.129.283</i>	<i>13.505.129.283</i>		<i>1.002.389.091</i>	<i>12.502.740.192</i>	<i>12.502.740.192</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh⁽²⁾</i>	<i>563.384.276.000</i>	<i>563.384.276.000</i>	<i>15.901.864.650</i>		<i>583.792.947.071</i>	<i>583.792.947.071</i>
	576.889.405.283	576.889.405.283	15.901.864.650	1.002.389.091	596.295.687.263	596.295.687.263
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)	0	(250.370.000)	(752.019.091)	(752.019.091)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	575.887.016.192	575.887.016.192			595.543.668.172	595.543.668.172

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000		81.179.856.721		(49.139.022.270)		132.724.736.487		620.279.305.748		1.664.494.876.686
Lãi trong kỳ này							90.863.164.889		946.007.563		91.809.172.452
Hợp nhất kinh doanh							(78.598.895.456)		902.214.168		(77.696.681.288)
CLTG do chuyển đổi BCTC			12.396.393.052						12.183.821.226		24.580.214.278
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000		93.576.249.773		(49.139.022.270)		144.989.005.920		634.311.348.705		1.703.187.582.128

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017		01/01/2017		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000		865.905.530.000		98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000		13.544.470.000		1,54
	879.450.000.000		879.450.000.000		100,00

c) **Cổ phiếu**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm (mủ cao su)	84.811.102.196	260.368.461.047
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	76.909.132	2.137.091.331
Doanh thu gia công	1.563.038.982	286.790.000
	<u>86.451.050.310</u>	<u>262.792.342.378</u>

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2017	ngày 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (mủ cao su) đã bán	37.894.339.244	190.718.948.186
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	42.008.564	385.506.385
Giá vốn gia công	1.261.671.988	2.394.028.830
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(40.104.584)
	<u>39.198.019.796</u>	<u>193.458.378.817</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.081.601.002	1.961.314.489
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.561.089	4.269.693.542
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.246.859.730
	<u>2.155.162.091</u>	<u>13.477.867.761</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.471.769.103	1.977.790.508
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.487.682.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.201.881.878
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	21.110.133
Chi phí tài chính khác	99.279.744	21.716.943
	<u>2.571.048.847</u>	<u>7.710.181.987</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2017	ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	757.019.910	1.200.789.301
Chi phí nhân công	432.000	1.824.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.256.026	2.025.458.425
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<u>790.707.936</u>	<u>3.228.071.726</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.663.435.369	2.115.853.726
Chi phí nhân công	629.255.953	11.788.951.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.804.277	1.152.882.334
Thuế, phí, lệ phí	70.768.445	332.560.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.315.715	2.420.947.581
Chi phí khác bằng tiền	1.076.028.063	25.838.449.456
	<u>4.791.607.822</u>	<u>43.649.645.442</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
	<u>2.775.167.870</u>	<u>78.251.755.842</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
	<u>-</u>	<u>721.723.948</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1.000.587.226	16.012.222.906
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	622.352.397	250.922.307
	<u>1.622.939.623</u>	<u>16.263.145.213</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.656.659
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(362.134.400)	(107.335.600)
	<u>(362.134.400)</u>	<u>(107.335.600)</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.356.276.694	-	164.964.958.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.222.289.262	(3.510.148.370)	52.993.539.654	(3.472.693.843)
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	91.809.153.484	(42.220.266)	91.809.153.484	(42.220.266)
	<u>344.387.719.440</u>	<u>(3.552.368.636)</u>	<u>320.767.651.383</u>	<u>(3.514.914.109)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			597.047.706.354	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác			43.718.363.828	48.174.558.238
Chi phí phải trả			274.728.489	2.733.282.652
			<u>641.040.798.671</u>	<u>627.797.246.173</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.356.276.694	-	-	169.356.276.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.712.140.892	-	-	68.712.140.892
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	91.766.933.218	91.766.933.218
	249.068.417.586	-	91.766.933.218	340.835.350.804

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.520.845.811	-	-	49.520.845.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	91.766.933.218	91.766.933.218
	<u>225.485.804.056</u>	<u>-</u>	<u>91.766.933.218</u>	<u>317.252.737.274</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	752.019.091	596.295.687.263	-	597.047.706.354
Phải trả người bán, phải trả khác	22.978.819.626	20.739.544.202	-	43.718.363.828
Chi phí phải trả	274.728.489	-	-	274.728.489
	<u>24.005.567.206</u>	<u>617.035.231.465</u>	<u>-</u>	<u>641.040.798.671</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.002.389.091	575.887.016.192	-	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	<u>31.393.723.825</u>	<u>596.403.522.348</u>	<u>-</u>	<u>627.797.246.173</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày
		đến ngày 31/03/2017	01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		3.844.704.528	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.844.704.528	-
Bán cao su thanh lý		-	41.139.595.243
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn		7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn		10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn		15.709.166.992
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn		6.527.600.373
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			483.879.854
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ		185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn		878.182
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn		297.600.000

		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		6.570.400.000	46.937.141.903
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn		908.770.423
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn		378.771.480
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	6.570.400.000	45.649.600.000
Phải thu khác		4.036.939.754	30.490.631.247
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	4.036.939.754	13.936.726.247
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	-	15.473.905.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Đơn vị thành viên Tập đoàn	-	1.080.000.000
Người mua trả tiền trước		3.545.440.000	
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	1.426.470.000	
- Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	2.118.970.000	
Phải trả khác			385.181
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ		385.181

Người lập


Trần Ly Đề

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh ngày 29 tháng 4 năm 2017
Trưởng Giám đốc




Trương Văn Cư

T.C.P.
H.